

UBND THÀNH PHỐ NHA TRANG
HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN: MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG CÁC THÀNH PHỐ DUYÊN HẢI
TIỂU DỰ ÁN NHA TRANG – ĐỢT 08 (07 TRƯỜNG HỢP/ 10 THỬA)**

Địa bàn: xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang

(Kèm Quyết định số: 2616/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND thành phố Nha Trang)

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt: 3.285.853.000 đồng
(Bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn đồng)

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
Phòng Tài nguyên và Môi trường
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Hồ Thị Hải

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thanh Liêm

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN: MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG CÁC THÀNH PHỐ DUUYÊN HẢI - TIỂU DỰ ÁN NHA TRANG

A - Các căn cứ pháp lý để lập phương án:

1 - Các văn bản liên quan đến chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi; bổ sung một số Nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi; bổ sung một số Nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;
- Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành quy định về bảng giá đất ổn định định kỳ 5 năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa V/v Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ viễn thông, truyền hình, điện, nước sinh hoạt khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Văn bản số 2483/STC-QLG ngày 01/7/2022 của Sở Tài chính về việc Giá gạo để tính hỗ trợ, ổn định đời sống và ổn định sản xuất;

2- Các văn bản liên quan đến dự án:

- Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;
- Thông báo số 785/TB-UBND ngày 25/7/2017 của UBND thành phố Nha Trang Về việc điều chỉnh nội dung tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang, thành phố Nha Trang;
- Thông báo số 470/TB-UBND ngày 13/3/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải – Tiểu dự án Nha Trang;
- Thông báo số 279/TB-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang về việc điều chỉnh một số nội dung tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải – Tiểu dự án Nha Trang, thành phố Nha Trang và Thông báo số 470/TB-UBND ngày 13/3/2019 của UBND Nha Trang về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải – Tiểu dự án Nha Trang;

- Thông báo số 1014/TB-UBND ngày 22/6/2021 của UBND thành phố Nha Trang về việc điều chỉnh vị trí, ranh giới, diện tích đối với hạng mục: Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc (tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang, thành phố Nha Trang) và điều chỉnh vị trí, ranh giới đối với 02 hạng mục Đường Chử Đồng Tử - Mương và Kè phía Bắc Sông Cái (tại Thông báo số 279/TB-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang về việc điều chỉnh một số nội dung tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải – Tiểu dự án Nha Trang, thành phố Nha Trang và Thông báo số 470/TB-UBND ngày 13/3/2019 của UBND Nha Trang về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất tại Thông báo số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải – Tiểu dự án Nha Trang);
- Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND thành phố Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang;
- Quyết định số 75/QĐ-HĐBT ngày 08/4/2022 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang V/v kiện toàn Tổ công tác giúp việc Hội đồng BT, HT, TĐC dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang;
- Thông báo số 209/TB-HĐBT ngày 30/6/2017 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang V/v kiểm kê xác định khối lượng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang thuộc các xã, phường: Vĩnh Ngọc, Vĩnh Phước, Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang;
- Thông báo số 45/TB-TTPTQĐ-PT ngày 10/7/2018 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa về việc chuyển nhượng, thu hồi đối với phần diện tích đất còn lại sau giải tỏa không đủ điều kiện xây dựng nhà ở theo quy định đối với các trường hợp giải tỏa thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang;
- Thông báo số 30/TB-TTPTQĐ-PT ngày 23/9/2021 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa về việc chuyển nhượng, thu hồi đối với phần diện tích đất còn lại sau giải tỏa không đủ điều kiện xây dựng nhà ở theo quy định đối với các trường hợp giải tỏa thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang;
- Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt giá đất cụ thể tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang.
- Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện BT, HT, TĐC dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang.
- Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt một số nội dung về BT, HT, TĐC khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Nha Trang để thực hiện dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang và dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp.
- Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung tại Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa V/v phê duyệt một số nội dung về BT, HT, TĐC khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Nha Trang để thực hiện dự án Môi trường bền vững
- Văn bản số 2915/QLĐT-QH ngày 24/8/2018 của Phòng Quản lý Đô thị về việc xác định mốc thời điểm quy hoạch dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang.
- Văn bản số 3732/UBND ngày 15/5/2019 của UBND Tp Nha Trang về việc mốc thời điểm xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường Bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang.
- Thông báo số 109/TB-HĐBT ngày 07/5/2019 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang V/v đo đạc, kê khai, kiểm đếm xác định khối lượng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang thuộc các xã,
- Tiêu chí bố trí tái định cư số 99/HĐBT ngày 17/5/2022 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang
- Biên bản họp Hội đồng BT, HT, TĐC dự án ngày 07/6/2022; ngày 28/6/2022
- Thông báo số 165/TB-HĐBT ngày 01/8/2022 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang V/v niêm yết phương án dự kiến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang
- Biên bản niêm yết ngày 04/8/2022
- Biên bản kết thúc niêm yết ngày 24/8/2022

- Biên bản họp đối thoại ngày 26/8/2022

- Văn bản về việc thẩm định phương án BT, HT, TĐC thuộc dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án Nha Trang, Tp. Nha Trang của phòng Tài nguyên và Môi trường.

B- Bồi thường hỗ trợ

1
N
T
10A

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
01	Ông Phan Văn Xuân Bà Nguyễn Thị Ánh Ly - Địa chỉ thường trú: 35 Đường 2/4, phường Vĩnh Hòa, Tp Nha Trang. - Địa chỉ thửa đất giải tỏa: Thôn Xuân Ngọc, xã Vĩnh Ngọc, Tp Nha Trang.	** Giấy xác nhận về thửa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất số 2563/XN-UBND ngày 16/12/2021 và 1171/XN-UBND ngày 08/7/2022 của UBND xã Vĩnh Ngọc xác nhận: Thửa đất số 18, Mảnh trích đo địa chính số 37 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa thẩm định ngày 29/3/2021, đối chiếu tương ứng thửa đất số 35, tờ bản đồ địa chính số 13, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang. * Về Nguồn gốc đất: Đất nông nghiệp do ông Nguyễn Văn Nhơn khai hoang từ trước năm 1994 (không có giấy tờ chứng minh). Theo Sổ dã ngoại năm 1994, thửa đất thuộc 01 phần thửa 50, tờ bản đồ 06, diện tích 121.370m ² , loại đất: Núi. Tại thời điểm đo đạc, ông Nhơn vắng mặt nên tổ đo đạc đo toàn bộ diện tích núi, tuy nhiên trên thực tế ông Nhơn là người quản lý, sử dụng. Năm 2002, ông Nguyễn Văn Nhơn và bà Nguyễn Thị Hải chuyển nhượng lại 01 phần thửa đất cho ông Phan Văn Xuân và bà Nguyễn Thị Anh Ly quản lý và sử dụng ổn định từ tháng 4/2002 cho đến nay, phần còn lại ông Nhơn và bà Hải vẫn tiếp tục sử dụng (Hợp đồng sang nhượng đất viết tay ngày 01/4/2002 không ghi rõ diện tích chuyển nhượng và không có xác nhận của cơ quan cấp thẩm quyền). Theo Bảng kê khai diện tích đất rừng năm 2008 của UBND xã Vĩnh Ngọc, thửa đất này thuộc 01 phần thửa 203 (diện tích: 8.306,0m ²) tờ bản đồ 01 (bản đồ 64) của UBND xã Vĩnh Ngọc do ông Nguyễn Văn Nhơn kê khai. Tại thời điểm đo đạc bản đồ, ông Phan Văn Xuân và bà Nguyễn Thị Anh Ly vắng mặt, nên tổ đo đạc ghi thửa đất tên ông Nguyễn Văn Nhơn, thực tế hộ ông Xuân và bà Ly quản lý sử dụng từ năm 2002 cho đến nay. * Thời điểm sử dụng đất: Tháng 4/2002 * Thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc: Trên đất không có nhà, vật kiến trúc. * Tổng diện tích đất đang sử dụng: 2.322,0m ² * Loại đất: Đất trồng rừng sản xuất. * Quá trình sử dụng đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: - Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Không - Những thay đổi về loại đất: Không	I/ Về đất: - Tổng diện tích (Thửa số 18) m ² 2.322,00 + DT đất giải tỏa: m ² 62,00 + DT đất còn lại: m ² 2.260,00 a/ Bồi thường về đất ** Căn cứ pháp lý áp dụng: - Khoản 4, Điều 82, Luật đất đai năm 2013 - Khoản 2, Điều 77, Luật đất đai năm 2013 - Diện tích đất không bồi thường: m ² 62,00 Không bồi thường vì không thuộc đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp b/ Hỗ trợ về đất ** Căn cứ pháp lý áp dụng: + Điểm 8a, khoản 4, Điều 1 QĐ 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/03/2022. + QĐ số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa; + Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng rừng sản xuất: m ² 62,00 180.000 90% 10.044.000 (Áp giá đất nông nghiệp trồng rừng sản xuất. Đơn giá: 180.000đ/m ²). II/ Tài sản gắn liền với đất: 369.503 1- Công trình, vật kiến trúc: 0 Đất trồng 2- Cây trồng 369.503 Áp dụng QĐ số 2179/2017/QĐ - UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa; - Bạch đàn loại B (áp giá loại 6 năm) cây 1 77.855 77.855 - Bạch đàn loại C (áp giá loại 5 năm) cây 4 72.912 291.648 III/ Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: Không bồi thường theo Điều 14 QĐ 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa 0 IV/ Chính sách hỗ trợ: 0 1- Hỗ trợ ổn định đời sống: Không hỗ trợ theo quy định tại Điểm 1, 2, Khoản 4, Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa 2- Hỗ trợ tiền thuê nhà và di chuyển: * Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: (I+II+III+IV) 10.413.503									

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KỶ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
									4.041.350			
		<p>* Hộ gia đình không thuộc diện trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp.</p> <p>* Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện nay, không có đơn thư tranh chấp, khiếu nại.</p> <p>* Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất thực tế đang sử dụng.</p> <p>- Diện tích đất theo giấy tờ: không có giấy tờ thể hiện</p> <p>- Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 2.322,0m²</p> <p>* Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên:</p> <p>- Hợp đồng sang nhượng đất viết tay ngày 01/4/2002 không ghi rõ diện tích chuyển nhượng và không có xác nhận của cơ quan cấp thẩm quyền (Bên sang nhượng: Ông Nguyễn Văn Nhơn và bà Nguyễn Thị Hải; Bên nhận chuyển nhượng: ông Phan Văn Xuân và bà Nguyễn Thị Anh Ly)</p> <p>- Bảng kê khai diện tích đất rừng năm 2008 của UBND xã Vĩnh Ngọc</p> <p>- Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 10/12/2021 của UBND xã Vĩnh Ngọc.</p> <p>- Biên bản kiểm kê khối lượng giải tỏa.</p> <p>- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất.</p> <p>- Biên bản xác định độ rộng hẻm ngày 08/6/2021 (Thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm đường Hòn Nghê (đoạn từ Ngã ba đường QH1 đến Đá Chông Hòn Nghê) dưới 3,5m - tương ứng vị trí 3</p> <p>- Biên bản họp HĐBT ngày 28/6/2022 (STT 01)</p> <p>- Thông báo số 165/TB-HĐBT ngày 01/8/2022 của Hội đồng BT, HT, TDC</p> <p>- Biên bản niêm yết ngày 04/8/2022</p> <p>- Biên bản kết thúc niêm yết ngày 24/8/2022</p> <p>- Biên bản họp đối thoại ngày 26/8/2022</p>	<p>V/ Phần khen thưởng:</p> <p><i>Căn cứ Khoản 1 Điều 35 QĐ số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa;</i></p> <p>- Xét khen thưởng: được thưởng 10% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ mức thưởng thấp nhất không dưới một (01) triệu đồng và cao nhất không quá tám (08) triệu đồng; Chỉ chi trả tiền khi hộ gia đình, cá nhân chấp hành tốt quyết định thu hồi đất, giao mặt bằng trong thời gian quy định.</p> <p>- Trường hợp theo yêu cầu phải bàn giao mặt bằng cho dự án trước thời hạn (khi chưa nhận tiền hoặc chưa nhận đất tái định cư) thì ngoài khoản thưởng trên còn được thưởng đồng viên ba (03) triệu đồng/hộ</p> <p>* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ và khen thưởng: (I+II+III+IV+V)</p> <p>VI. Tái định cư</p> <p><i>Hộ gia đình không đủ điều kiện bố trí đất tái định cư theo quy định.</i></p>	hộ	1	1.041.350			1.041.350			
				hộ	1	3.000.000			3.000.000			
										14.454.853		

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT, HT	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
02	UBND xã Vĩnh Ngọc quản lý - Địa chỉ thửa đất giải tỏa: Xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang	<p>** Giấy xác nhận về thửa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất số 829/XN-UBND ngày 20/5/2022 của UBND xã Vĩnh Ngọc xác nhận:</p> <p><i>Thửa đất số 68, Mảnh trích đo địa chính số 37 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa thẩm định ngày 29/3/2021, đối chiếu tương ứng thửa số , tờ số bản đồ địa chính xã Vĩnh Ngọc.</i></p> <p>* Về Nguồn gốc đất: Đất do UBND xã quản lý; Theo bản đồ 64 năm 1994, phần diện tích thuộc mương thoát nước</p> <p>* Tổng diện tích đất đang sử dụng: 32,3m²</p> <p>* Khuôn viên, ranh giới thửa đất: Đông giáp: Mương ; Tây giáp: Thửa 63 Nam giáp: Thửa 63; Bắc giáp: Thửa 63</p> <p>* Loại đất: Đất công ích 5%</p> <p>* Quá trình sử dụng đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: - Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Không. - Những thay đổi về loại đất: Không.</p> <p>* Hộ gia đình không thuộc diện trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp.</p> <p>* Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện không có đơn thư tranh chấp, khiếu nại.</p> <p>* Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất thực tế đang sử dụng. - Diện tích đất theo giấy tờ (không có giấy tờ thể hiện) - Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 32,3m²</p> <p>* Trường hợp địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ: Không</p> <p>* Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên: - Biên bản xác định độ rộng hẻm ngày 08/6/2021 (Thửa đất không tiếp giáp đường, ngõ hẻm (đoạn từ Ngã ba đường QH1 đến Đá Chồng Hòn Nghê) - tương ứng vị trí 3 - Biên bản họp HĐBT ngày 28/6/2022 (STT 03) - Thông báo số 165/TB-HĐBT ngày 01/8/2022 của Hội đồng BT, HT, TĐC - Biên bản niêm yết ngày 04/8/2022 - Biên bản kết thúc niêm yết ngày 24/8/2022</p>	<p>I/ Về đất: (Thửa 68)</p> <p>- Tổng diện tích: m² 32,30</p> <p>+ DT đất giải tỏa: m² 32,30</p> <p>+ DT đất còn lại: m² 0,00</p> <p>** Căn cứ pháp lý áp dụng: - Khoản 2, Điều 82, Luật Đất Đai năm 2013</p> <p>- Diện tích đất không bồi thường: m² 32,30 <i>Không bồi thường vì đất thuộc quản lý Nhà nước</i></p> <p>II/ Tài sản gắn liền với đất:</p> <p>1 - Công trình, vật kiến trúc: Không có</p> <p>2 - Cây trồng: Không có</p> <p>III/ Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: <i>Không bồi thường vì thuộc đất do Nhà nước quản lý</i></p> <p>IV/ Chính sách hỗ trợ:</p> <p>1- Hỗ trợ ổn định đời sống: <i>Không hỗ trợ vì thuộc đất do Nhà nước quản lý</i></p> <p>2- Hỗ trợ tiền thuê nhà và di chuyển: <i>Không hỗ trợ vì thuộc đất do Nhà nước quản lý</i></p> <p>* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (I + II + III + IV)</p> <p>VI/ Khen thưởng: <i>Không khen thưởng vì thuộc đất do Nhà nước quản lý</i></p> <p>* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, khen thưởng (I + II + III + IV)</p>							0	0	0

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT, HT	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
03	Ông Phạm Quốc Tuấn Bà Nguyễn Thị Mơ - Địa chỉ thường trú: Tổ 3 (Nay tổ 7) Ba Làng, phường Vĩnh Hòa, TP Nha Trang - Địa chỉ thửa đất thu hồi: Thôn Xuân Ngọc, xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang.	<p>*** Giấy xác nhận về thửa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất số 834/XN-UBND ngày 20/5/2022 của UBND xã Vĩnh Ngọc xác nhận:</p> <p>* Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 3, Mảnh trích đo địa chính số 37 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa thẩm định ngày 29/3/2021, đối chiếu tương ứng thửa số 299, tờ số 42 bản đồ địa chính xã Vĩnh Ngọc.</p> <p>- Nguồn gốc đất: Đất do Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04761/22390 ngày 20/6/2016 cho ông Phạm Quốc Tuấn và bà Nguyễn Thị Mơ với diện tích 6034,3m2, loại đất: Đất rừng sản xuất. - Thời điểm sử dụng đất: Tháng 6/2016 (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04761/22390 ngày 20/6/2016) - Thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc: Đất trống - Tình trạng nhà đất: Đất trống - Tổng diện tích đất đang sử dụng: 6034,3m2 - Khuôn viên, ranh giới thửa đất: Đông giáp: Thửa 69 Bắc giáp: Núi Tây giáp: Mương Nam giáp: Thửa 10, 69 - Loại đất: Đất rừng sản xuất. *Quá trình sử dụng đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: - Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Không. - Những thay đổi về loại đất: Không. *Hộ gia đình không thuộc diện trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp. *Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện không có đơn thư tranh chấp, khiếu nại. *Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất thực tế đang sử dụng. - Diện tích đất theo giấy tờ: 6034,3m² - Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 6034,3m² - Diện tích chênh lệch: 0,0m² *Trường hợp địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ:</p>	<p>I/ Về đất:</p> <p>- Tổng diện tích (Thửa số 03): m² 6.034,30</p> <p>+ DT đất thu hồi: m² 1.506,20</p> <p>+ DT đất còn lại: m² 4.528,10</p> <p>***Căn cứ pháp lý áp dụng: - Khoản 1, Điều 75 Luật Đất đai 2013</p> <p>- Diện tích đất được bồi thường: m² 1.506,20</p> <p>Căn cứ Quyết Định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>* Bồi thường nông nghiệp trồng rừng sản xuất m² 1.506,20 180.000 100% 271.116.000</p> <p>(Áp giá đất nông nghiệp trồng rừng sản xuất. Đơn giá: 180.000đ/m²).</p> <p>III/ Tài sản gắn liền với đất: 51.657.448</p> <p>1- Công trình, vật kiến trúc: 0</p> <p>Đất trống</p> <p>2 - Tài sản khác: 0</p> <p>Không</p> <p>3 - Cây trồng: 51.657.448</p> <p>Áp dụng Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa;</p> <p>- Xoài hạt loại A: cây 7 6.640.000 46.480.000</p> <p>- Đào lộn hột trồng bằng giống cao sản loại A: cây 8 510.000 4.080.000</p> <p>- Me loại A: cây 1 348.000 348.000</p> <p>- Bạch đàn loại A (áp giá loại 7 năm) cây 2 83.076 166.152</p> <p>- Bạch đàn loại C (áp giá loại 5 năm) cây 8 72.912 583.296</p> <p>III/ Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: Không bồi thường theo Điều 14 QĐ 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa 0</p> <p>IV/ Chính sách hỗ trợ: 115.000</p> <p>1- Hỗ trợ ổn định đời sống: Không hỗ trợ theo quy định tại Khoản 4, Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa</p> <p>2- Hỗ trợ tiền thuê nhà:</p> <p>3- Hỗ trợ di chuyển:</p> <p>4- Hỗ trợ chính lý biến động do thu hồi đất một phần (chi trả cho cơ quan thực hiện chính lý biến động về đất đai) 115.000</p>										

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
KY	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	ĐƠN VỊ	KHỐI	ĐƠN GIÁ	MỨC BT	MỨC HT	TỔNG TIỀN	TỔNG TIỀN	MỨC BT (%)	MỨC HT (%)	TỔNG TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	NHẬN
	<p>- Địa chỉ thửa đất theo giấy tờ: Thôn Ngọc Hội, xã Vinh Ngọc, TP Nhà Trang</p> <p>- Địa chỉ thửa đất thực tế: Thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, TP Nhà Trang</p> <p>*Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên:</p> <p>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04761/22390 do UBND thành phố Nhà Trang cấp ngày 20/6/2016 do ông Phạm Quốc Tuấn và bà Nguyễn Thị Mơ với diện tích 6034,3m2, loại đất: Đất rừng sản xuất</p> <p>- Biên bản kiểm kê khối lượng giải tỏa</p> <p>- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất</p> <p>- Biên bản xác định độ rộng hẻm ngày 08/6/2021 (Thửa đất tiếp giáp hẻm đường Hòn Nghé (đoạn từ Ngã ba đường QH1 đến Đả Chông Hòn Nghé) từ 3,5m trở lên - tương ứng vị trí 2</p> <p>- Biên bản họp HDBT ngày 28/6/2022</p> <p>- Thông báo số 165/TB-HDBT ngày 01/8/2022 của Hội đồng BT, HT, TĐC</p> <p>- Biên bản niêm yết ngày 04/8/2022</p> <p>- Biên bản kết thúc niêm yết ngày 24/8/2022</p> <p>- Biên bản họp đối thoại ngày 26/8/2022</p>	Đôn vị	hộ số	115.000	100%	115.000	322.888.448	11.000.000	115.000	100%	115.000	322.888.448	
	<p>Áp dụng Điểm 4, Khoản 4, Điều 1, QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa</p> <p>(Mức thu phí, lệ phí theo văn bản số 4216/CNNT ngày 07/4/2020 của VPĐKĐD Khánh Hòa chỉ nhằm Nhà Trang, Mục 5a - Khu vực các phường, đơn giá: 115.000đ/hs)</p> <p>*Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (I + II + III + IV)</p> <p>V/ Phần khen thưởng</p> <p>Căn cứ Khoản 1 Điều 35 QĐ số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa;</p> <p>- Xét khen thưởng: được thưởng 10% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ mức thưởng thấp nhất không dưới một (01) triệu đồng và cao nhất không quá tám (08) triệu đồng; Chỉ chi trả tiền khi hộ gia đình, cá nhân chấp hành tốt quyết định thu hồi đất, giao mặt bằng trong thời gian quy định.</p> <p>- Trường hợp hợp theo yêu cầu phải bàn giao mặt bằng cho dự án trước thời hạn (khi chưa nhận tiền hoặc chưa nhận đất bồi thường) thì ngoài khoản thưởng trên còn được thưởng đồng viên ba (03) triệu đồng/hộ</p> <p>*Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ và khen thưởng: (I + II + III + IV + V)</p>	Đôn vị	hộ	8.000.000		8.000.000			8.000.000		8.000.000		
	<p>V/ Tài định cư</p> <p>Hộ gia đình không đủ điều kiện bố trí tại định cư theo quy định.</p>	Đôn vị	hộ	3.000.000		3.000.000			3.000.000		3.000.000		
												333.888.448	

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
04	Bà Đỗ Thị Mỹ Hạnh - Địa chỉ thường trú: 43 Đường 2, Khu phố Gia Hưng 1, phường Tân Phong, Quận 7, TP HCM. - Địa chỉ thửa đất thu hồi: Thôn Xuân Ngọc, xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang.	<p>*** Giấy xác nhận về thửa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất số 831/XN-UBND ngày 20/5/2022 của UBND xã Vĩnh Ngọc xác nhận:</p> <p>* Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 63 và 64, Manh trích đo địa chính số 37 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa thẩm định ngày 29/3/2021, đối chiếu tương ứng thửa số 681, tờ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Ngọc.</p> <p>- Nguồn gốc đất: Đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02695 ngày 09/10/2019 cho ông Đỗ Văn Tấn với diện tích 1144,7m², loại đất: Đất ở tại nông thôn: 468,7m² và Đất trồng cây hàng năm khác: 676,0m² Ngày 07/01/2020, ông Đỗ Văn Tấn chuyển nhượng lại toàn bộ thửa đất trên cho bà Đỗ Thị Mỹ Hạnh theo hồ sơ số 806304.CN.001 có xác nhận của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Nha Trang.</p> <p>- Thời điểm sử dụng đất: Tháng 01/2020 (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02695 ngày 09/10/2019)</p> <p>- Thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc: Đất trống</p> <p>- Tình trạng nhà đất: Đất trống</p> <p>- Tổng diện tích đất đang sử dụng: 1144,7m²</p> <p>- Khuôn viên, ranh giới thửa đất: Đông giáp: Mương, Thửa 68 Bắc giáp: Thửa 62 Tây giáp: Đường bê tông Nam giáp: Thửa 65</p> <p>- Loại đất: Đất ở tại nông thôn và đất trồng cây hàng năm khác.</p> <p>*Quá trình sử dụng đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: - Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Không. - Những thay đổi về loại đất: Không.</p> <p>*Hộ gia đình không thuộc diện trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp.</p> <p>*Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện không có đơn thư tranh chấp, khiếu nại.</p> <p>*Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất thực tế đang sử dụng. - Diện tích đất theo giấy tờ: 1144,7m² - Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 1144,7m² - Diện tích chênh lệch: 0,0m²</p> <p>*Trường hợp địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ: Không</p>	<p>I/ Về đất:</p> <p>* Tổng diện tích (Thửa số 63 + 64): m² 1.144,70</p> <p>+ DT đất thu hồi: m² 832,10</p> <p>+ DT đất còn lại: m² 312,60</p> <p>- Diện tích Thửa số 63: m² 947,00</p> <p>+ DT đất thu hồi: m² 678,00</p> <p>+ DT đất còn lại: m² 269,00</p> <p>- Diện tích Thửa số 64: m² 197,70</p> <p>+ DT đất thu hồi: m² 154,10</p> <p>+ DT đất còn lại: m² 43,60</p> <p>***Căn cứ pháp lý áp dụng: - Khoản 1, Điều 75 Luật Đất đai 2013</p> <p>- Diện tích đất được bồi thường: m² 832,10</p> <p><i>Căn cứ Quyết Định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa.</i></p> <p>- Bồi thường đất ở tại nông thôn: m² 240,00 1.800.000 100% 432.000.000 <i>(Áp giá đường Hòn Nghê (đoạn từ Ngã ba đường QH1 đến Đá chông Hòn Nghê) - vị trí 2. Đơn giá: 1.800.000đ/m²).</i></p> <p>- Bồi thường đất trồng cây hàng năm: m² 592,10 405.000 100% 239.800.500 <i>Áp giá Đường Hòn Nghê (đoạn từ Ngã ba đường QH1 đến Đá chông Hòn Nghê) - Vị trí 2. Đơn giá: 405.000đ/m²</i></p> <p>II/ Tài sản gắn liền với đất:</p> <p>1- Công trình, vật kiến trúc: Đất trống</p> <p>2- Tài sản khác: Không</p> <p>3- Cây trồng: Đất trống</p> <p>III/ Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: Không bồi thường theo Điều 14 QĐ 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa</p> <p>IV/ Chính sách hỗ trợ:</p> <p>1- Hỗ trợ ổn định đời sống: 2- Hỗ trợ tiền thuê nhà: 3- Hỗ trợ di chuyển: 4- Hỗ trợ chính lý biến động do thu hồi đất một phần (chi trả cho cơ quan thực hiện chính lý biến động về đất đai)</p> <p><i>Áp dụng Điểm 4, Khoản 4, Điều 1, QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i></p>	671.800.500								
									115.000			
						Không hỗ trợ theo quy định tại Khoản 4, Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa						

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tòa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
		<p>* Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02695 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 09/10/2019 đứng tên bà Đỗ Thị Mỹ Hạnh với diện tích 1144,7m², loại đất: Đất ở tại nông thôn: 468,7m² và Đất trồng cây hàng năm khác: 676,0m². - Biên bản kiểm kê khối lượng giải tòa. - Hồ sơ kỹ thuật thửa đất. - Biên bản xác định độ rộng hẻm ngày 08/6/2021 (Thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm đường Hòn Nghê (đoạn từ Ngã ba đường QH1 đến Đá Chông Hòn Nghê) từ 3,5m trở lên - tương ứng vị trí 2 - Biên bản họp HĐBT ngày 28/6/2022 - Thông báo số 165/TB-HĐBT ngày 01/8/2022 của Hội đồng BT, HT, TĐC - Biên bản niêm yết ngày 04/8/2022 - Biên bản kết thúc niêm yết ngày 24/8/2022 - Biên bản họp đối thoại ngày 26/8/2022 	<p>(Mức thu phí, lệ phí theo văn bản số 4216/CNNI ngày 07/4/2020 của VPĐKKH) Khánh Hòa chi nhánh Nha Trang. Mục 5a - Khu vực các phường, đơn giá: 115.000đ/hs)</p> <p>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (I - II + III + IV)</p> <p>V/ Phần khen thưởng</p> <p>Căn cứ Khoản 1 Điều 35 QĐ số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xét khen thưởng: được thưởng 10% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ mức thưởng thấp nhất không dưới một (01) triệu đồng và cao nhất không quá tám (08) triệu đồng; Chi chi trả tiền khi hộ gia đình, cá nhân chấp hành tốt quyết định thu hồi đất, giao mặt bằng trong thời gian quy định. - Trường hợp theo yêu cầu phải bàn giao mặt bằng cho dự án trước thời hạn (khi chưa nhận tiền hoặc chưa nhận đất tái định cư) thì ngoài khoản thưởng trên còn được thưởng động viên ba (03) triệu đồng/hộ <p>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ và khen thưởng: (I + II + III + IV + V)</p> <p>VI Tái định cư</p> <p>Hộ gia đình không đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định.</p>	hộ sơ	1	115.000		100%	115.000			
									671.915.500			
									11.000.000			
				hộ	1	8.000.000			8.000.000			
				hộ	1	3.000.000			3.000.000			
										682.915.500		

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
05	Ông Đỗ Văn Tấn - Địa chỉ thường trú: Thôn Xuân Ngọc, xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang. - Địa chỉ thửa đất thu hồi: Thôn Xuân Ngọc, xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang.	<p>*** Giấy xác nhận về thửa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất số 830/XN-UBND ngày 20/5/2022 của UBND xã Vĩnh Ngọc xác nhận:</p> <p><i>Thửa đất số 65 và 66, Mảnh trích đo địa chính số 37 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa thẩm định ngày 29/3/2021, đối chiếu tương ứng thửa số 666 và 667, tờ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Ngọc.</i></p> <p>* Nguồn gốc đất: - Thửa số 65: Đất do UBND thành phố Nha Trang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08764 ngày 19/11/2018 cho bà Ngô Thị Nguyệt với với diện tích 534,9m², loại đất: đất trồng cây hàng năm khác. Ngày 17/12/2018, bà Ngô Thị Nguyệt chuyển nhượng lại toàn bộ thửa đất trên cho ông Đỗ Văn Tấn theo hồ sơ số 787713.CN.001 có xác nhận của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Nha Trang. + Thời điểm sử dụng đất: Tháng 12/2018 (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08764 ngày 19/11/2018) + Thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc: Đất trống + Tình trạng nhà đất: Đất trống + Tổng diện tích đất đang sử dụng: 534,9m² + Khuôn viên, ranh giới thửa đất: Đông giáp: Mương; Tây giáp: Nam giáp: Thửa 66; Bắc giáp: Thửa 64 + Loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác. - Thửa số 66: Đất do UBND thành phố Nha Trang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08765 ngày 19/11/2018 cho bà Ngô Thị Nguyệt với với diện tích 187,5m², loại đất: đất trồng cây hàng năm khác. Ngày 17/12/2018, bà Ngô Thị Nguyệt chuyển nhượng lại toàn bộ thửa đất trên cho ông Đỗ Văn Tấn theo hồ sơ số 787714.CN.001 có xác nhận của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Nha Trang. + Thời điểm sử dụng đất: Tháng 12/2018 (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08765 ngày 19/11/2018) + Thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc: Đất trống + Tình trạng nhà đất: Đất trống + Tổng diện tích đất đang sử dụng: 187,5m² + Khuôn viên, ranh giới thửa đất: Đông giáp: Mương; Tây giáp: Nam giáp: Mương; Bắc giáp: Thửa 65 + Loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác. * Quá trình sử dụng đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng</p>	<p>I/ Về đất:</p> <p>* Tổng diện tích (Thửa số 65 + 66): m² 722,40</p> <p>+ DT đất thu hồi: m² 389,20</p> <p>+ DT đất còn lại: m² 333,20</p> <p>- Diện tích Thửa số 65: m² 534,90</p> <p>+ DT đất thu hồi: m² 281,50</p> <p>+ DT đất còn lại: m² 253,40</p> <p>- Diện tích Thửa số 66: m² 187,50</p> <p>+ DT đất thu hồi: m² 107,70</p> <p>+ DT đất còn lại: m² 79,80</p> <p>*** Căn cứ pháp lý áp dụng: - Khoản 1, Điều 75 Luật Đất đai 2013</p> <p>- Diện tích đất được bồi thường: m² 389,20</p> <p><i>Căn cứ Quyết Định số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i></p> <p>- Bồi thường đất trồng cây hàng năm: m² 389,20 405.000 100% 157.626.000</p> <p><i>Áp giá Đường Hòn Nghê (đoạn từ Ngã ba đường QH1 đến Đả Chông Hòn Nghê) - Vị trí 2. Đơn giá: 405.000đ/m²</i></p> <p>II/ Tài sản gắn liền với đất:</p> <p>1- Công trình, vật kiến trúc: 0</p> <p>Đất trồng</p> <p>2 - Tài sản khác: 0</p> <p>Không</p> <p>3 - Cây trồng: 0</p> <p>Đất trồng</p> <p>III/ Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: Không bồi thường theo Điều 14 QĐ 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa</p> <p>IV/ Chính sách hỗ trợ:</p> <p>1- Hỗ trợ ổn định đời sống: Không hỗ trợ theo quy định tại Khoản 4, Điều 1 QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa</p> <p>2- Hỗ trợ tiền thuê nhà:</p> <p>3- Hỗ trợ di chuyển:</p> <p>4- Hỗ trợ chính lý biến động do thu hồi đất một phần (chi trả cho cơ quan thực hiện chính lý biến động về đất đai)</p> <p><i>Áp dụng Điều 4, Khoản 4, Điều 1, QĐ số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i></p>						157.626.000		

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tòa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		<p>trên đất:</p> <ul style="list-style-type: none"> Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Không. Những thay đổi về loại đất: Không. * Hộ gia đình không thuộc diện trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp. * Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện không có đơn thư tranh chấp, khiếu nại. * Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất thực tế đang sử dụng. <ul style="list-style-type: none"> Thửa số 65: <ul style="list-style-type: none"> Diện tích đất theo giấy tờ: 534,9m² Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 534,9m² Diện tích chênh lệch: 0,0m² Thửa số 66: <ul style="list-style-type: none"> Diện tích đất theo giấy tờ: 187,5m² Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 187,5m² Diện tích chênh lệch: 0,0m² * Trường hợp địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ: Không * Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên: <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08765 do UBND TP Nha Trang cấp ngày 19/11/2018 do ông Đỗ Văn Tấn đứng tên với diện tích 187,5m², loại đất: đất trồng cây hàng năm khác. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08764 do UBND TP Nha Trang cấp ngày 19/11/2018 do ông Đỗ Văn Tấn đứng tên với diện tích 534,9m², loại đất: đất trồng cây hàng năm khác. Biên bản kiểm kê khối lượng giải tòa. Hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Biên bản xác định độ rộng hẻm ngày 08/6/2021 (Thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm đường Hòn Nghé (đoạn từ Ngã ba đường QH1 đến Đá Chông Hòn Nghé) từ 3,5m trở lên - tương ứng vị trí 2 Biên bản họp HĐBT ngày 28/6/2022 Thông báo số 165/TB-HĐBT ngày 01/8/2022 của Hội đồng BT, HT, TĐC Biên bản niêm yết ngày 04/8/2022 Biên bản kết thúc niêm yết ngày 24/8/2022 Biên bản họp đối thoại ngày 26/8/2022 	<p>(Mức thu phí, lệ phí theo văn bản số 4216/CNNT ngày 07/4/2020 của VPPKDD) Khánh Hòa chi nhánh Nha Trang. Mục 5a - Khu vực các phường, đơn giá: 115.000đ/hs)</p> <p>hồ sơ</p> <p>2</p> <p>115.000</p> <p>100%</p> <p>230.000</p>								
			* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (I + II + III + IV)						157.856.000		
			V/ Phần khen thưởng						11.000.000		
			Căn cứ Khoản 1 Điều 35 QĐ số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa;								
			- Xét khen thưởng: được thưởng 10% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ mức thưởng thấp nhất không dưới một (01) triệu đồng và cao nhất không quá tám (08) triệu đồng; Chỉ chi trả tiền khi hộ gia đình, cá nhân chấp hành tốt quyết định thu hồi đất, giao mặt bằng trong thời gian quy định.	hộ	1	8.000.000			8.000.000		
			- Trường hợp theo yêu cầu phải bàn giao mặt bằng cho dự án trước thời hạn (khi chưa nhận tiền hoặc chưa nhận đất tái định cư) thì ngoài khoản thưởng trên còn được thưởng động viên ba (03) triệu đồng/hộ	hộ	1	3.000.000			3.000.000		
			* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ và khen thưởng: (I + II + III + IV + V)							168.856.000	
			VI. Tái định cư								
			Hộ gia đình không đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định.								

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT, HT	Mức BT, HT	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
06	<p>Ông Lê Đức Bình Bà Nguyễn Thị Hồng Phương</p> <p>- Địa chỉ thường trú: Tổ 17, Thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, Tp Nha Trang.</p> <p>- Địa chỉ thửa đất giải tỏa: Tổ 17, Thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, Tp Nha Trang.</p>	<p>* Giấy xác nhận về thửa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất số 581/XN-UBND ngày 19/4/2022 của UBND xã Vinh Ngọc xác nhận:</p> <p>- Về nguồn gốc đất: Thửa số 11, mảnh trích đo địa chính số 01 do Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa thiết lập năm 2017 thuộc 01 phần thửa 205 tờ số 1 Bản đồ Lãm nghiệp xã Vinh Ngọc</p> <p>- Nguồn gốc: Đất trước đây do ông Huỳnh Tấn Hùng và bà Nguyễn Thị Tân khai hoang và sử dụng trước năm 1995. Theo bản đồ đất rừng đo đạc năm 2008, thuộc 01 phần thửa đất số 205 TBĐ 01 diện tích 6264m² loại đất RSX do ông Huỳnh Tấn Hùng kê khai theo bản thống kê diện tích, loại đất chủ sử dụng theo hiện trạng. Đến ngày 20/5/2006 ông Hùng chuyển nhượng QSDĐ cho ông Lê Hùng Kiệt quản lý, sử dụng 01 phần diện tích đất 638,0m². Ngày 15/4/2007 ông Lê Hùng Kiệt viết giấy tặng cho ông Lê Đức Bình toàn bộ diện tích đất 638,0m² (không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền). Tại thời điểm sang nhượng không có kèm bản vẽ xác định diện tích cụ thể, ranh giới đất. Theo bản đồ năm 2012, thuộc thửa đất 32 TBĐ 13 diện tích 1023,7m² loại đất LNK, không ghi tên chủ sử dụng đất (Theo sổ mục kê đất đai 10/01/2015 có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa lý do: Tại thời điểm đo đạc ông Lê Đức Bình và bà Nguyễn Thị Hồng Phương vắng mặt nên tổ đo đạc thuộc công ty Thủ Thiêm, đo đạc dự án VLap ghi nhận vắng chủ, tuy nhiên thực tế ông Lê Đức Bình và bà Nguyễn Thị Hồng Phương đã quản lý sử dụng ổn định từ năm 2007 đến nay. Diện tích đất chênh lệch tăng: 385,9m², có nguồn gốc do ông Lê Đức Bình khai hoang thêm, thời điểm khai hoang năm 2006. Theo bản đồ năm 2012, ghi nhận diện tích thực tế là 1023,7m². - Thời điểm sử dụng đất: Năm 2007 - Thời điểm xây dựng nhà: Năm 2009 - Tình trạng nhà đất: Hộ gia đình ăn ở, sinh hoạt ổn định tại thửa đất giải tỏa và không có nhà ở, đất ở nào khác trên địa bàn xã.</p>	<p>I/ Về đất:</p> <p>- Tổng diện tích (Thửa 11) m² 1.023,90</p> <p>+ DT đất giải tỏa: m² 698.30</p> <p>+ DT đất còn lại: m² 325,60</p> <p>a/ Bồi thường về đất:</p> <p>** Căn cứ pháp lý áp dụng: - Khoản 4, Điều 82, Luật đất đai năm 2013 - Khoản 2, Điều 77, Luật đất đai năm 2013</p> <p>- Diện tích đất không bồi thường: m² 698,30</p> <p>b/ Hỗ trợ về đất</p> <p>** Căn cứ pháp lý áp dụng: + Điều 8a, khoản 4, Điều 1 QĐ 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/03/2022; + QĐ số 1814/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>- Hỗ trợ theo đơn giá đất trồng cây lâu năm: m² 698.30</p> <p>Áp giá các thửa đất tiếp giáp đường Hòn Nghê (đoạn từ Ngã ba đường QH1 đến Đá Chông Hòn Nghê) - vị trí 2 - Đơn giá: 405.000 đ/m²</p> <p>II/ Tài sản gắn liền với đất:</p> <p>1- Công trình, vật kiến trúc:</p> <p>+ Ngày khóa sổ: Thông báo thu hồi đất số 534/TB-UBND ngày 30/5/2017 của UBND thành phố Nha Trang</p> <p>** Hỗ trợ theo: + Khoản 4, Điều 1, QĐ số 565/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa; + Tiêu mục 33, mục 3.2.1.4, khoản 3.2, STT 3 Khung chính sách tái định cư được Chính phủ phê duyệt tại văn bản 1078/Ttg-QHQT ngày 22/6/2016; + Mục 1.4, khoản I, Phụ lục 2 - Ma trận quyền lợi - Khung chính sách tái định cư.</p> <p>Áp dụng QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa:</p> <p>- Nhà cột kèo gỗ, tường xây gạch 100 cao 1.5m, kết hợp vách tole, nền xi măng, mái tole, cửa gỗ, có hệ thống điện m²XD 37,00</p> <p>Diện tích xây dựng: (3,7m x 10,0m) = 37,0m²</p>	<p>254.530.350</p> <p>Không bồi thường vì không thuộc đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp</p> <p>405.000</p> <p>90%</p> <p>254.530.350</p> <p>245.144.044</p> <p>229.429.957</p> <p>1.873.672</p> <p>100%</p> <p>69.325.864</p>							

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT, HT	Mức BT, HT	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
		<ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích đất đang sử dụng: 1.023,9m² - Khuôn viên, ranh giới thửa đất: Đông giáp: Thửa 13 và thửa 15; Tây giáp: Thửa 9 và đường đi Nam giáp: thửa 17; Bắc giáp: - Loại đất: Hiện trạng trên đất có nhà ở. * Quá trình sử dụng đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: - Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Có - Những thay đổi về loại đất: Hộ gia đình tự chuyển đổi xây dựng nhà ở từ năm 2009 * Hộ gia đình không thuộc diện trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp. * Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện nay, không có đơn thư tranh chấp, khiếu nại. * Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất thực tế đang sử dụng. - Diện tích đất theo giấy tờ: 638,0m² - Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 1.023,9m² - Diện tích đất chênh lệch tăng: 385,9m² - Nguồn gốc tăng do: Do mua bán áng chừng và gia đình ông Bình tự khai hoang thêm một phần diện tích đất. * Trường hợp địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ: Không. * Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên: - Sổ hộ khẩu số 330050956 do ông Lê Đức Bình đứng tên chủ hộ được Công an thành phố Nha Trang cấp ngày 20/3/2009 (thường trú tại tổ 17 thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, thành phố Nha Trang, gồm 04 nhân khẩu) - Giấy sang nhượng đất (không có chứng thực của cấp thẩm quyền) ghi ngày 20/5/2006 của ông Huỳnh Tấn Hùng và bà Nguyễn Thị Tân chuyển nhượng cho ông Lê Hùng Kiệt, diện tích 638m². - Giấy cho đất (không có chứng thực của cấp thẩm quyền) ghi ngày 15/4/2007 của ông Lê Hùng Kiệt và bà Trần Thị Hoa chuyển nhượng cho ông Lê Đức Bình, diện tích 638m². - Giấy chứng nhận hộ nghèo năm 2017 - Đơn đề nghị thu hồi hết phần diện tích còn lại của ông Lê Đức Bình ngày 09/5/2019 	<ul style="list-style-type: none"> Diện tích giải tỏa: (3,7m x 10,0m) = 37,0m² <i>Áp giá PL1, STT A3, ĐG: 1.873.672đ/m²XD.</i> - Mái che cột kèo gỗ, mái tole, nền đất: DT: (3,0m x 8,0m) = 24,0m² <i>(Áp giá PL1, STT B2, ĐG: 356.163đ/m², đơn giá trừ 168.630 đ/m² (B17 - PL1) vì nền đất.</i> <i>356.163đ/m² - 168.630 đ/m² = 187.533 đ/m²</i> - Nền xi măng có bê tông lót: (2,0m x 6,3m) = 12,60m² <i>(Áp giá PL1, STT B17, ĐG: 168.630đ/m²)</i> - Chuồng trại (nuôi heo) tường xây gạch, trụ gạch, kèo gỗ, mái lợp tole, nền xi măng DT: (12,0m x 3,7m) + (6,3m x 2,3m) = 58,89m² <i>Áp giá PL1 - STT C9, đơn giá: 1.815.634đ/m²XD, đơn giá tăng 8,5% vì có tường xây gạch</i> <i>1.815.634đ/m² x (100% + 8,5%) = 1.969.963đ/m²</i> - Chuồng trại (nuôi gà) vách ván gỗ, mái tole, nền đất DT: (1,2m x 4,0m) = 4,8m² <i>Áp giá PL1 - STT C9, đơn giá: 1.815.634đ/m²XD, đơn giá trừ 168.630 đ/m² (B17 - PL1) vì nền đất.</i> <i>1.815.634đ/m² - 168.630 đ/m² = 1.647.004đ/m²</i> - Rào tạm cọc gỗ + lưới B40 cao 1,4m, dài 16,0m <i>(Áp giá PL1, STT B12, ĐG: 297.557đ/md)</i> - Nhà vệ sinh độc lập có hầm tự hoại, tường xây gạch, mái tole, nền xi măng (1,5m x 3,0m) = 4,5m² <i>(Áp giá PL1, STT B7, ĐG: 5.511.315đ/m²XD)</i> 									
			2 - Tài sản khác: Không có							0		
			3 - Cây trồng							15.714.087		
			<i>Áp dụng QĐ số 2179/2017/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa:</i>									
			- Xoài ghép loại A	cây	2	2.110.000				4.220.000		
			- Xoài ghép loại C	cây	1	1.404.000				1.404.000		
			- Đu đủ loại B	cây	2	95.000				190.000		
			- Chuối loại C	bụi	5	85.000				425.000		
			- Tràm bầu loại A (<i>áp giá bạch đàn - 7 năm</i>)	cây	1	83.076				83.076		
			- Me loại B	cây	1	290.000				290.000		
			- Mãng cầu ta loại A	cây	4	695.000				2.780.000		
			- Mãng cầu ta loại B	cây	3	580.000				1.740.000		
			- Mãng cầu ta loại C	cây	5	460.000				2.300.000		

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
		<p>+ Tài sản do hộ ông Nguyễn Văn Nam đang quản lý sử dụng: Năm 2010 (Theo Giấy xác nhận số 710/XN-UBND ngày 26/6/2018 của UBND xã Vĩnh Ngọc)</p> <p>+ Tài sản do hộ ông Nguyễn Hữu Lưu đang quản lý sử dụng: Tháng 5/2015 (Theo Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 14/10/2020 của UBND xã Vĩnh Ngọc)</p> <p>+ Tài sản do hộ ông Nguyễn Đức Huyền đang quản lý sử dụng: không bị ảnh hưởng chồng lấn</p> <p>- Tình trạng nhà đất: Hộ gia đình bà Huỳnh Thị Phương, ông Nguyễn Đăng Thi, ông Nguyễn Văn Nam đang ăn ở, sinh hoạt trên thửa đất giải tỏa. Hộ ông Nguyễn Hữu Lưu đang sử dụng để chăn nuôi heo.</p> <p>- Tổng diện tích đất đang sử dụng: 4264,9m²</p> <p>- Loại đất: Đất rừng sản xuất.</p> <p>* Thửa số 54: - Về Nguồn gốc đất: Do bà Nguyễn Ngọc Tuyết nhận chuyển nhượng giấy tay từ ông Huỳnh Tấn Hùng vào thời điểm tháng 4/2011 với diện tích khoảng 1300m² (không có xác nhận của cơ quan cấp thẩm quyền)</p> <p>- Thời điểm sử dụng đất: Tháng 4/2011 (Theo Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 14/10/2020 của UBND xã Vĩnh Ngọc)</p> <p>- Thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc: Tháng 4/2011 (Theo Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 14/10/2020 của UBND xã Vĩnh Ngọc)</p> <p>- Tình trạng nhà đất: Hộ gia đình không ăn ở, sinh hoạt trên thửa đất giải tỏa.</p> <p>- Tổng diện tích đất đang sử dụng: 1315,1m²</p> <p>- Loại đất: Đất rừng sản xuất.</p> <p>* Quá trình sử dụng đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: - Những thay đổi về diện tích đất, khuôn viên, ranh giới thửa đất: Có</p> <p>- Những thay đổi về loại đất: Không</p> <p>* Hộ gia đình không thuộc diện trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp.</p> <p>* Tình hình tranh chấp đối với thửa đất: Hiện nay, bà Nguyễn Ngọc Tuyết đang có đơn khởi kiện vụ án "Tranh chấp quyền sử dụng đất" ngày 26/6/2020 đối với những người bị kiện là các ông/bà Đặng Văn Thanh, Nguyễn Văn Hiến, Huỳnh Thị Phương, Nguyễn Đăng Thi, Nguyễn Văn Nam, Nguyễn Hữu Lưu, Nguyễn Đức Huyền.</p>	<p>** Hỗ trợ theo:</p> <p>+ Khoản 4, Điều 1, QĐ số 565/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa;</p> <p>+ Tiểu mục 33, mục 3.2.1.4, khoản 3.2, STT 3 Khung chính sách tái định cư được Chính phủ phê duyệt tại văn bản 1078/TTg-QHQT ngày 22/6/2016;</p> <p>+ Mục 1.4, khoản 1, Phụ lục 2 - Ma trận quyền lợi - Khung chính sách tái định cư.</p> <p><i>Áp dụng QĐ số 17/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa;</i></p> <p>Thửa 54:</p> <p>Đất trồng</p> <p>Thửa 58:</p> <p>* Hộ Bà Huỳnh Thị Phương đang quản lý, sử dụng</p> <p>1- Công trình, vật kiến trúc:</p> <p>- Nhà 1 tầng, tường xây gạch 100, nền lát gạch men, tường sơn nước, mái tole, trần thạch cao, cửa sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh, hệ thông điện nước.</p> <p>Diện tích xây dựng: (8,5m x 5,05m) = 42,93m²</p> <p>Diện tích giải tỏa: (8,5m x 5,05m) = 42,93m²</p> <p><i>Áp giá PL1, STT A5, ĐG: 3.266.890đ/m²XD. Đơn giá điều chỉnh với hệ số 1,14 vì tường sơn nước. Giảm 8,5% vì không bố trí. Cộng 250.442/m²XD vì nền lát gạch men. 3.266.890đ/m²XD x 1,14 - (3.266.890đ/m²XD x 8,5%) + 250.442đ/m²XD = 3.697.011đ/m²XD</i></p> <p>+ Ôp men bếp: (3,1m x 1,6m) = 4,96m² <i>(Áp giá PL2, STT A33, đơn giá 309.524đ/m²)</i></p> <p>+ Ôp men tường nhà: (14,0m x 1,4m = 19,6m²) <i>(Áp giá PL2, STT A33, đơn giá 309.524đ/m²)</i></p> <p>+ Ôp đá granit bếp: (2,3m x 0,65m = 1,5m²) <i>(Áp giá PL2, STT A34, đơn giá 1.751.793đ/m²)</i></p> <p>- Sân xi măng (có bê tông lót) + gạch bát trắng (6,0m x 4,85m) = 29,1m² <i>(Áp giá PL2, STT B42, ĐG: 368.625đ/m²)</i></p> <p>- Công trụ xây gạch, cảnh thép hình: (3,25m x 2,8m) = 9,1m² <i>(Áp giá PL1 - STT B13, đơn giá: 3.155.839đ/m²)</i></p>									
									298.136.151			
									297.676.151			
				m ² XD	42,93	3.697.011		100%	158.712.680			
				m ²	4,96	309.524		100%	1.535.239			
				m ²	19,60	309.524		100%	6.066.670			
				m ²	1,50	1.751.793		100%	2.627.690			
				m ²	29,10	368.425		100%	10.721.168			
				m ²	9,10	3.155.839		100%	28.718.135			

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
		<p>* Trường hợp diện tích đất thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất thực tế đang sử dụng.</p> <p>** Thừa 58:</p> <p>- Diện tích đất theo giấy tờ: 4265,0m²</p> <p>- Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 4264,9m²</p> <p>- Diện tích chênh lệch giảm: 0,1m²</p> <p>- Nguồn gốc giảm: Do sai số đo đạc</p> <p>** Thừa 54:</p> <p>- Diện tích đất theo giấy tờ: Không có giấy tờ thể hiện</p> <p>- Diện tích đất thực tế đang sử dụng: 1315,1m²</p> <p>* Trường hợp địa chỉ thửa đất thực tế đang sử dụng khác với địa chỉ thể hiện trên giấy tờ: Không</p> <p>* Các loại giấy tờ, tài liệu, người làm chứng làm căn cứ xác nhận các nội dung trên:</p> <p>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00738/22390 ngày 13/4/2011 với diện tích 4265m², loại đất: đất rừng sản xuất tên ông Vũ Minh Hào và bà Nguyễn Ngọc Tuyết.</p> <p>- Giấy chuyển nhượng viết tay ông Huỳnh Tấn Hùng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Ngọc Tuyết (không có xác nhận của cơ quan cấp thẩm quyền)</p> <p>- Giấy xác nhận số 707, 708, 709, 710/XN-UBND ngày 26/6/2018 của UBND xã Vĩnh Ngọc.</p> <p>- Giấy xác nhận số 1821/XN-UBND ngày 04/11/2020 của UBND xã Vĩnh Ngọc.</p> <p>- Phiếu lấy ý kiến khu dân cư 14/10/2020 của UBND xã Vĩnh Ngọc tên bà Nguyễn Ngọc Tuyết.</p> <p>- Phiếu lấy ý kiến khu dân cư 14/10/2020 của UBND xã Vĩnh Ngọc tên ông Nguyễn Hữu Lưu.</p> <p>- Biên bản xác định độ rộng hẻm ngày 08/6/2021 (Thửa đất tiếp giáp ngõ, hẻm đường Hòn Nghê (đoạn từ Ngã ba đường QH1 đến Đá Chông Hòn Nghê) từ 3,5m trở lên - tương ứng vị trí 2</p> <p>- Biên bản họp HDBT ngày 07/6/2022 của Hội đồng BT, HT, TĐC</p> <p>- Thông báo số 165/TB-HDBT ngày 01/8/2022 của Hội đồng BT, HT, TĐC</p> <p>- Biên bản niêm yết ngày 04/8/2022</p> <p>- Biên bản kết thúc niêm yết ngày 24/8/2022</p> <p>- Biên bản họp đối thoại ngày 26/8/2022</p>	<p>- Tường xây gạch bổ trụ cao 1,2m, kết hợp khung sắt hình cao 0,8m, móng 05 lớp đá chèn, dài 17,7m</p> <p>+ Tường xây gạch bổ trụ cao 1,2m, kết hợp khung sắt hình cao 0,8m, móng 02 lớp đá chèn, dài 17,7m</p> <p>(Áp giá PL1, STT B10, ĐG: 1.700.431đ/md)</p> <p>+ Móng xây đá chèn (3 lớp) cao 0,6m, dài 17,7m, rộng 0,2m DT: (17,7m x 0,6m x 0,2m) = 2,124m³</p> <p>(Áp giá PL1, STT B30, ĐG: 2.210.809đ/m³)</p> <p>- Tường xây gạch bổ trụ cao 1,6m, kết hợp khung sắt hình cao 0,8m, móng 05 lớp đá chèn, dài 7,2m</p> <p>+ Tường xây gạch bổ trụ cao 1,6m, kết hợp khung sắt hình cao 0,8m, móng 02 lớp đá chèn, dài 7,2m</p> <p>(Áp giá PL1, STT B10, ĐG: 1.700.431đ/md)</p> <p>+ Móng xây đá chèn (3 lớp) cao 0,6m, dài 7,2m, rộng 0,20m DT: (7,2m x 0,6m x 0,2m) = 0,864m³</p> <p>(Áp giá PL1, STT B30, ĐG: 2.210.809đ/m³)</p> <p>- Mái che cột gạch, mái tole, nền gạch men (5,0m x 5,05m) = 25,25m²</p> <p>(Áp giá PL1, STT B5, ĐG: 1.243.345đ/m², cộng thêm 327.371đ/m² (B42 - PL1) - 168.630đ/m² (B17 - PL1) = 158.741đ/m² vì nền gạch men)</p> <p>1.243.345đ/m² + 158.741đ/m² = 1.402.086đ/m²</p> <p>- Bể chứa nước xây gạch DT: (1,0m x 0,4m x 3,0m) = 1,200m³</p> <p>(Áp giá PL1, STT B27, ĐG: 2.245.198đ/m³)</p> <p>- Bàn thiêng (0,6m x 0,5m x 0,5m) = 0,150m³</p> <p>(Áp giá PL1, STT B32, ĐG: 7.926.877đ/m³)</p> <p>2 - Tài sản khác:</p> <p>Áp dụng QĐ số 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa;</p> <p>- Đồng hồ điện: TH 1 1.062.000 100% 1.062.000</p> <p>- Đồng hồ nước: TH 1 Không bồi thường vì chưa cung cấp hồ sơ liên quan</p> <p>3- Cây trồng</p> <p>Áp dụng QĐ số 2179/2017/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa;</p> <p>- Gừng m² 2,0 Bỏ sung sau khi có đơn giá</p> <p>- Bưởi loại C cây 1 460.000 460.000</p> <p>* Hộ Ông Nguyễn Văn Hiến - Bà Trần Thị Phụng đang quản lý, sử dụng</p>	md	17,70	1.700.431		100%	30.097.629			
				m ³	2,124	2.210.809		100%	4.695.758			
				md	7,20	1.700.431		100%	12.243.103			
				m ³	0,864	2.210.809		100%	1.910.139			
				m ²	25,25	1.402.086		100%	35.402.672			
				m ³	1,200	2.245.198		100%	2.694.238			
				m ³	0,150	7.926.877		100%	1.189.032			
									1.062.000			
				TH	1	1.062.000	100%		1.062.000			
				TH	1	Không bồi thường vì chưa cung cấp hồ sơ liên quan						
									460.000			
				m ²	2,0	Bỏ sung sau khi có đơn giá						
				cây	1	460.000			460.000			
									31.028.831			

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
			1- Công trình, vật kiến trúc:						30.333.831		
			- Móng xây đá chẻ (7 lớp) cao 1,75m, dài 28,34m, rộng 0,25m DT: (28,34m x 1,75m x 0,25m) = 12,399m ² (Áp giá PL1, STT B30, ĐG: 2.210.809đ/m ²)	m ²	12,399	2.210.809		100%	27.411.821		
			- Rào tạm vách tole cao 1,5m, dài 9,82m Áp giá PL1, STT B12, ĐG: 297.557đ/md	md	9,82	297.557		100%	2.922.010		
			2 - Tài sản khác:							0	
			Không								
			3- Cây trồng						695.000		
			Áp dụng QĐ số 2179/2017/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa:								
			- Màng tưới	m ²	3,00	Bổ sung sau khi có đơn giá					
			- Măng cầu tây loại A	cây	1	695.000			695.000		
			Hệ Ông Nguyễn Đăng Thi - Bà Nguyễn Thị Huế đang quản lý, sử dụng						351.730.840		
			1- Công trình, vật kiến trúc:						351.730.840		
			- Nhà 1 tầng, tường xây gạch 100, nền lát gạch men, tường sơn nước, cửa tole + khung thép hình không ô văng, mái lợp tole, trần nhựa, có hệ vệ sinh hoàn chỉnh, có hệ thống điện nước. Diện tích xây dựng: (5,1m x 11,1m) = 56,61m ² Diện tích giải tỏa: (5,1m x 11,1m) = 56,61m ² Áp giá PL1, STT A5, ĐG: 3.266.890đ/m ² XD. Đơn giá điều chỉnh với hệ số 1,14 vì tường sơn nước. Giảm 8,5% vì không bố trí. Công 250.442/m ² XD vì nền lát gạch men. 3.266.890đ/m ² XD x 1,14 - (3.266.890đ/m ² XD x 8,5)% + 250.442đ/m ² XD = 3.697.011đ/m ² XD	m ² XD	56,61	3.697.011		100%	209.287.790		
			+ Ốp men bếp: (3,2m x 0,8m) = 2,56m ² (Áp giá PL2, STT A33, đơn giá 309.524đ/m ²)	m ²	2,56	309.524		100%	792.381		
			+ Ốp đá granit bếp: (2,8m x 0,65m) = 1,82m ² (Áp giá PL2, STT A34, đơn giá 1.751.793đ/m ²)	m ²	1,82	1.751.793		100%	3.188.263		
			- Công trụ xây gạch, cánh thép hình: DT: (3,5m x 3,0m) = 10,50m ² (Áp giá PL1 - STT B13, đơn giá: 3.155.839đ/m ²)	m ²	10,50	3.155.839		100%	33.136.310		
			- Tường xây gạch cao 1,2m, bổ trụ, kết hợp lưới B40 cao 1,0m, vách tole cao 3,0m, móng 06 lớp đá chẻ, dài 23,26m								

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
			+ Tường xây gạch cao 1,2m, bô trụ, kết hợp lưới B40 cao 1,0m, vách tole cao 3,0m, móng 02 lớp đá chẻ, dài 23,26m, <i>(Áp giá PL1, STT B10, ĐG: 1.700.431đ/md)</i>	md	23,26	1.700.431		100%	39.552.025		
			+ Móng xây đá chẻ (4 lớp) cao 0,8m, dài 23,26m, rộng 0,2m DT: (23,26m x 0,8m x 0,2m) = 3,722m ³ <i>(Áp giá PL1, STT B30, ĐG: 2.210.809đ/m³)</i>	m ³	3,722	2.210.809		100%	8.228.631		
			- Mái che cột kéo sắt, mái tole, nền xi măng DT: (10,87m x 4,82m) = 52,39m ² <i>(Áp giá PL1, STT B4, ĐG: 1.078.134đ/m²)</i>	m ²	52,39	1.078.134		100%	56.483.440		
			2 - Tài sản khác:						1.062.000		
			<i>Áp dụng QĐ số 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa;</i>								
			- Đồng hồ điện:	TH	1	1.062.000	100%		1.062.000		
			- Đồng hồ nước:	TH	1	<i>Không bồi thường vì chưa cung cấp hồ sơ liên quan</i>					
			3 - Cây trồng						0		
			Không								
			* Hộ Ông Nguyễn Văn Nam - Bà Trần Thị Hương đang quản lý, sử dụng						370.154.081		
			1- Công trình, vật kiến trúc:						367.437.169		
			- Nhà 1 tầng, tường xây gạch 100, móng đá chẻ cao trên cox nền ≥ 0,6m, nền xi măng + trải nhựa simili, tường quét vôi, mái tole, cửa gỗ + sắt kính, có hệ thống điện, hệ vệ sinh hoàn chỉnh. Diện tích xây dựng: (4,0m x 6,1m) = 24,4m ² Diện tích giải tỏa: (4,0m x 6,1m) = 24,4m ² <i>Áp giá PL1, STT A5, ĐG: 3.266.890đ/m²XD. Đơn giá giảm 8,5% vì không bô trụ.</i> 3.266.890đ/m ² XD - (3.266.890đ/m ² XD x 8,5%) = 2.989.204đ/m ² XD	m ²	24,40	2.989.204		100%	72.936.586		
			- Công trụ gạch, cánh thép tấm + thép hình (3,5m x 2,5m = 8,75m ²) <i>(Áp giá PL1 - STT B13, đơn giá: 3.155.839đ/m²)</i>	m ²	8,75	3.155.839		100%	27.613.591		
			- Tường rào xây gạch bô trụ cao 1,0m, kết hợp lưới B40 cao 1,2m, dài 66,73m, móng 07 lớp đá chẻ + Tường rào xây gạch bô trụ cao 1,0m, kết hợp lưới B40 cao 1,2m, dài 66,73m, móng 02 lớp đá chẻ. <i>(Áp giá PL1, STT B10, ĐG: 1.700.431đ/md)</i>	md	66,73	1.700.431		100%	113.469.761		

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KỶ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
			+ Móng xây đá chẻ (5 lớp) cao 1,0m, dài 66,73m, rộng 0,2m DT: 1,0m x 0,2m x 66,73m = 13,346m ² (Áp giá PL1, STT B30, ĐG: 2.210.809đ/m ²)	m ²	13,346	2.210.809		100%	29.505.457		
			- Mái che cột kéo sắt, mái tole, nền xi măng (móng đá chẻ cao trên cox nền ≥ 0,6m). DT: (4,0m x 3,0m) = 12,0m ² (Áp giá PL1, STT B4, ĐG: 1.078.134đ/m ² , tăng 8,5% vì móng đá chẻ cao trên cox nền ≥ 0,6m) 1.078.134đ/m ² + (1.078.134đ/m ² x 8,5%) = 1.169.775đ/m ²	m ²	12,00	1.169.775		100%	14.037.305		
			- Nền xi măng có bê tông lót (2,0m x 1,0m) = 2,0m ² (Áp giá PL1, STT B17, ĐG: 168.630đ/m ²)	m ²	2,00	168.630		100%	337.260		
			- Chuồng trại (nuôi gà) cột kéo gỗ tận dụng, vách lưới B40, mái tole + fribro xi măng, nền đất. DT: (1,5m x 5,5m) = 8,25m ² (Áp giá PL1 - STT C11, đơn giá: 709.342đ/m ² XD)	m ² XD	8,25	709.342		100%	5.852.072		
			- Nhà kho tường gạch xây lững + vách lưới B40 (cao 1,6m) + fribro xi măng (cao 1,5m). DT: (4,2m x 14,85m) - (1,4m x 14,85m) = 41,58m ² (Áp giá PL1 - STT A3, đơn giá: 1.873.672đ/m ² XD)	m ² XD	41,58	1.873.672		100%	77.907.282		
			- Chuồng trại (nuôi nhím trong nhà kho): Móng xây đá chẻ tường xây gạch 100 cao 0,7m, kết hợp khung thép hình + vách ngăn xây gạch cao 1,4m, nền xi măng. DT: (1,4m x 14,85m) = 20,79m ² (Áp giá PL1 - STT C1, đơn giá: 1.299.272đ/m ² XD, đơn giá giảm 8,5% vì không mái. 1.299.272đ/m ² XD - (1.299.272đ/m ² XD x 8,5%) = 1.188.834đ/m ² XD	m ² XD	20,79	1.188.834		100%	24.715.856		
			2 - Tài sản khác:						1.062.000		
			Áp dụng QĐ số 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa;								
			- Đồng hồ điện:	TH	1	1.062.000	100%		1.062.000		
			- Đồng hồ nước:	TH	1	Không bồi thường vì chưa cung cấp hồ sơ liên quan					
			3 - Cây trồng						2.716.912		
			Áp dụng QĐ số 2179/2017/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa;								
			- Lá lót	m ²	3,00	Bổ sung sau khi có đơn giá					
			- Diếp cá	m ²	5,00						
			- Ớt	m ²	0,50						
			- Rau muống	m ²	7,00						

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tỏa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
			- Công trụ xây gạch cao 2,2m, rộng 4,0m, cánh thép hình. DT: (2,2m x 4,0m) = 8,8m ²	m ²	8,80						
			2 - Tài sản khác:							0	
			Không								
			3 - Cây trồng							0	
			Không								
			* Hộ bà Nguyễn Ngọc Tuyết đang quản lý, sử dụng						61.735.513		
			1- Công trình, vật kiến trúc:						54.361.600		
			- Móng xây đá chẻ cao 1,0m, dài 48,0m, rộng 0,2m DT: (1,0m x 0,2m x 48m) = 9,600m ³ (Áp giá PL1, STT B31. ĐG: 1.096.000đ/m ³)	m ³	9,600	1.096.000		100%	10.521.600		
			- Kè xây đá loca + đá chẻ cao 4m, dài 25m, rộng 0,4m. DT: 4,0m x 0,4m x 25,0m = 40,000m ³ (Áp giá PL1, STT B31, ĐG: 1.096.000đ/m ³)	m ³	40,000	1.096.000		100%	43.840.000		
			2 - Tài sản khác:							0	
			Không								
			3 - Cây trồng						7.373.913		
			Áp dụng QĐ số 2179/2017/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa;								
			- Xanh loại A	cây	6	150.000			900.000		
			- Đào lộn hột giống địa phương loại A	cây	1	510.000			510.000		
			- Keo loại A (áp giá 7 năm)	cây	17	93.410			1.587.970		
			- Keo loại B (áp giá 6 năm)	cây	32	87.559			2.801.888		
			- Keo từ 3 - 5 năm (áp giá 5 năm)	cây	21	74.955			1.574.055		
			III/ Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: Không bồi thường theo văn bản số 1907/STNMT-CCQLĐĐ ngày 17/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường.						0		
			IV/ Chính sách hỗ trợ:						0		
			1- Hỗ trợ ổn định đời sống:								
			2- Hỗ trợ tiền thuê nhà và di chuyển:								
			* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: (I+II+III+IV)						1.500.793.417		
			VI/ Phần khen thưởng						11.000.000		
			Căn cứ Điểm a, b Khoản 1, Điều 35 QĐ số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa.								

STT	HỌ TÊN VÀ ĐỊA CHỈ (Nơi ở và nơi giải tòa)	GIẤY TỜ NGUỒN GỐC NHÀ ĐẤT	NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (đồng)	Mức BT (%)	Mức HT (%)	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG TIỀN (đồng)	KÝ NHẬN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
			- Xét khen thưởng: được thưởng 10% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ mức thưởng thấp nhất không dưới một (01) triệu đồng và cao nhất không quá tám (08) triệu đồng; Chỉ chi trả tiền khi hộ gia đình, cá nhân chấp hành tốt quyết định thu hồi đất, giao mặt bằng trong thời gian quy định.	hộ	1	8.000.000			8.000.000		
			- Trường hợp theo yêu cầu phải bàn giao mặt bằng cho dự án trước thời hạn (khi chưa nhận tiền hoặc chưa nhận đất tái định cư) thì ngoài khoản thưởng trên còn được thưởng đồng viên ba (03) triệu đồng/hộ	hộ	1	3.000.000			3.000.000		
			* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ và khen thưởng : (I+II+III)							1.511.793.417	
			VI. Tái định cư								
			Hộ gia đình không đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định.								

BẢNG TỔNG HỢP
DỰ ÁN: MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG CÁC THÀNH PHỐ DUYN HẢI - TIÊU DỰ ÁN NHA TRANG
 Hạng mục: Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc

STT	Đối tượng thu hồi đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ giải tỏa	THỪA	TỜ BỐTĐ	Tổng DT	DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI (m ²)			SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (đồng)					
							Tổng DT thu hồi	Đất ở	Đất nông nghiệp	Tổng số tiền BT, HT	BT, HT về đất	BT, HT về tài sản	BT, HT về cây trồng	Hỗ trợ khác	Khen thưởng
1	Ông Phan Văn Xuân Bà Nguyễn Thị Ánh Ly	35 Đường 2/4, phường Vinh Hòa, Tp Nha Trang.	Thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, Tp Nha Trang.	18	37-2021	2.322,00	62,00		62,0	10.413.503	10.044.000	0	369.503	0	4.041.350
2	UBND xã Vinh Ngọc quản lý		Xã Vinh Ngọc, TP Nha Trang	68	37-2021	32,30	32,30			0	0	0	0	0	0
3	Ông Phạm Quốc Tuấn Bà Nguyễn Thị Mơ	Tổ 3 (Nay tổ 7) Ba Làng, phường Vinh Hòa, TP Nha Trang.	Thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, TP Nha Trang.	03	37-2021	6.034,30	1.506,20		1.506,2	322.888.448	271.116.000	0	51.657.448	115.000	11.000.000
4	Bà Đỗ Thị Mỹ Hạnh	43 Đường 2, Khu phố Gia Hưng 1, phường Tân Phong, Quận 7, TP HCM.	Thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, TP Nha Trang.	63+64	37-2021	1.144,7	832,1	240,0	592,1	671.915.500	671.800.500	0	0	115.000	11.000.000
5	Ông Đỗ Văn Tấn	Thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, TP Nha Trang.	Thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, TP Nha Trang.	65+66	37-2021	722,4	389,2		389,2	157.856.000	157.626.000	0	0	230.000	11.000.000
6	Ông Lê Đức Bình Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Tổ 17, Thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, Tp Nha Trang.	Tổ 17, Thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, Tp Nha Trang.	11	37-2021	1.023,9	698,3		698,3	499.674.394	254.530.350	229.429.957	15.714.087	0	11.000.000

STT	Đối tượng thu hồi đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ giải tỏa	THỪA	TỜ BDTĐ	Tổng DT	DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI (m ²)			SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (đồng)					
							Tổng DT thu hồi	Đất ở	Đất nông nghiệp	Tổng số tiền BT, HT	BT, HT về đất	BT, HT về tài sản	BT, HT về cây trồng	Hỗ trợ khác	Khen thưởng
7	Ông Vũ Minh Hào Bà Nguyễn Ngọc Tuyết	16 Hoàng Ngọc Phách, phường Phú Thọ Hòa, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh	Thôn Xuân Ngọc, xã Vinh Ngọc, TP Nha Trang.	54+58	37-2021	5.580,0	3.031,5		3.031,5	1.500.793.417	388.008.000	1.101.539.592	11.245.825	0	11.000.000
Tổng				10		16.859,6	6.551,6	240,0	6.279,3	3.163.541.262	1.753.124.850	1.330.969.549	78.986.863	460.000	59.041.350

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 3.163.541.262 đồng
 Kinh phí tổ chức thực hiện (2%): 63.270.825 đồng
 Kinh phí khen thưởng: 59.041.350 đồng
 Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ: 3.285.853.000 đồng
 (Bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn đồng)

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 9 năm 2022

Người lập

Người soát

Phụ trách phòng

Ban QLDA Phát Triển KH

(Chú Đầu tư)

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KH

KT. GIÁM ĐỐC

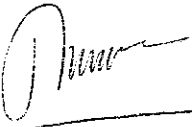
PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Minh Tuấn



Hồ Văn Quang


 Phạm Thị Kiều Mỹ


 Lê Thị Thu Nguyệt


 Hồ Văn Quang

